

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 18/4/2022
V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 18/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24/01/2022, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2022/QĐ-PT ngày 18/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Xuân A, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 8, phường N C, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P K, huyện N H, tỉnh Kom Tum..

Địa chỉ nơi làm việc: Giáo viên trường N H, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn L H, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Bùi Thị X, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Đội 5, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi. Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố 4, thị trấn P K, huyện N H, tỉnh Kon Tum.

- Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn P K, huyện N H, tỉnh Kon Tum.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B.

(Tại phiên tòa, ông Hồ Xuân A, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Q có mặt; bà Bùi Thị X, ông Nguyễn Công H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Xuân A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị B trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu với nhau, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N C, thị xã Q N (nay là thành phố Q N), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2005.

Thời gian đầu ông và bà B sống hòa thuận và hạnh phúc. Nhưng đến năm 2011 ông và bà B phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau dẫn đến vợ chồng không thể nói chuyện, chia sẻ với nhau. Bà B ngoại tình ông bắt gặp và tha thứ, nhưng hiện nay không có chứng cứ để chứng minh cho việc này. Từ năm 2019 ông đã sống ly thân với bà B. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà B nữa, nên yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Ông và bà B có 03 con chung tên là Hồ Thị Ánh T, sinh ngày 17/7/1995; Hồ Xuân C, sinh ngày 23/3/1997 và Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008. Khi ly hôn ông yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Còn các con Hồ Thị Ánh T, sinh ngày 17/7/1995; Hồ Xuân C, sinh ngày 23/3/1997 hiện nay các con đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

- Về tài sản chung: Năm 2004 ông và bà B nhận chuyển nhượng thửa đất số 433, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.712m², tại thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền là 26.000.000 đồng. Năm 2005 được Ủy ban nhân dân huyện N H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà B. Thửa đất trên vợ chồng ông sử dụng vay nhiều lần tại Ngân hàng để phục vụ xây dựng chuồng trại chăn nuôi trên thửa đất này, phục vụ cho kinh tế gia đình. Năm 2019 ông và bà B đã chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn Q với số tiền là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng), trong số tiền này vì ông và bà B đang thế chấp thửa đất này và thế chấp xe ô tô hiệu KIA biển số 76C-039.45 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh huyện N H buộc phải trả cho Ngân hàng 600.000.000 đồng và nợ 200.000.000 đồng tiền mua cám của bà Đoàn Thị Ng và Nguyễn Thị Í, nên đề giải chấp sổ đỏ và số nợ này nên vợ chồng ông đồng ý thống nhất cùng với ông Q để ông Q đứng

ra trả tiền nợ ngân hàng và nợ tiền cám chăn nuôi tổng cộng là 800.000.000 đồng. Hiện nay ông Q còn tạm giữ của vợ chồng ông số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), ông Q không biết đưa cho ông hay bà B vì ông và bà B đang tranh chấp. Khi ly hôn ông yêu cầu được nhận 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và giao cho bà B nhận số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với chiếc xe ô tô hiệu KIA biển số 76C-039.45 là tài sản chung của ông và bà B, hiện nay chiếc xe này ông H là em ruột bà B đang chiếm giữ. Ông thống nhất giá trị của chiếc xe là 94.500.000 đồng theo như Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2021. Khi ly hôn, ông yêu cầu sử dụng xe; ông có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền 47.250.000 đồng tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe đã được Hội đồng định giá.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Xuân A và bà trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu với nhau, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N C, thị xã Q N (nay là thành phố Q N), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 22/7/2005. Vào năm 2000, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn là do ông A đánh đập bà nhiều lần nên bà bỏ đi về nhà mẹ đẻ. Năm 2003 ông A năn nỉ bà trở về chung sống, vì vậy bà đã trở về cùng chung sống với ông A. Năm 2005 bà và ông A đã mâu thuẫn trầm trọng hơn, do ông A đánh đập bà thường xuyên nên bà lại bỏ đi. Ngày 04/9/2007 ông A đã viết giấy ủy quyền cho bà sở hữu toàn bộ tài sản; vì muốn hàn gắn lại hạnh phúc, bà đã quay về chung sống với ông A thêm một lần nữa, đến tháng 6/2008 bà và ông A đã có thêm với nhau 01 con chung. Từ khi sinh con thứ 03 thì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn và không thể hàn gắn lại được nên bà và ông A đã ly thân từ đó đến nay. Nay ông A có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý ly hôn với ông A, lý do là mặc dù không còn tình cảm vợ chồng với ông A nhưng vì các con, bà không muốn ly hôn với ông A.

- Về con chung: Bà và ông A có 03 con chung tên là Hồ Thị Ánh T, sinh ngày 17/7/1995; Hồ Xuân C, sinh ngày 23/3/1997 và Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008 đúng như ông A trình bày. Cháu T đã lập gia đình và ở riêng, Hồ Xuân C đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, còn cháu Th hiện nay đang sống với bà tại nhà mẹ đẻ của bà, khi ly hôn cháu Th có nguyện vọng sống với bà, nên bà yêu cầu để cháu Th cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà cho rằng, bà và ông A không có tài sản chung. Việc ông A cho rằng có tài sản chung là thửa đất số 433, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.712m², tại thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi là không đúng, mảnh đất này có nguồn gốc từ mẹ bà tên là Bùi Thị X bán đất ở cho bà Nguyễn Thị X1 ở xã Hành Trung, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 36.000.000 đồng vào năm 2004, mẹ bà đã dùng số tiền trên mua thửa đất 433 của bà Đồng

Thị B1 tại đội 6, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi, có bà Trần Thị L là con gái của bà B1 đã nhận tiền mua đất của mẹ bà năm 2004. Sau đó, mẹ bà chỉ cho bà đứng tên một mình khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo ý chủ quan, bà nghĩ nếu chỉ một mình bà đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ khó vay mượn khi làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất và sẽ đổ vỡ tình cảm vợ chồng, do đó khi đi làm thủ tục, bà tự ý cho chồng là ông A cùng làm thủ tục kê khai đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không cho mẹ bà biết việc này. Nay mẹ bà cũng có yêu cầu không cho ông A cùng quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất thửa đất nói trên với bà và chỉ đồng ý cho một mình bà nên bà khẳng định thửa đất số 433 là của riêng bà. Bà đồng ý việc chuyển nhượng thửa đất này cho ông Q là 2.300.000.000 đồng, bà và ông A đã chi trả 800.000.000 đồng cho hai khoản nợ Ngân hàng và tiền cám chăn nuôi như ông A khai, số tiền còn lại là 1.500.000.000 đồng ông Q đang giữ là của riêng bà, ông A không được quyền chia số tiền này. Còn đối với chiếc xe hiệu KIA biển số 76C-039.45 bà đứng tên chủ sở hữu, bà tự mua năm 2016 bằng tiền của em trai tên là Nguyễn Công H cho chứ ông A không có đóng góp gì trong quá trình hình thành tài sản chiếc xe này, nên bà khẳng định chiếc xe này cũng là tài sản riêng của bà được em trai bà cho tiền mua nên không đồng ý việc chia cho ông A như yêu cầu của ông A. Nhưng tại phiên tòa, bà đồng ý giao xe này cho ông A sở hữu, quản lý, sử dụng, bà đồng ý thối lại số tiền 47.250.000 đồng tương ứng với $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe đã được Hội đồng định giá định giá bảo đảm. Bà thống nhất giá trị của chiếc xe là 94.500.000 đồng theo như Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2021.

- Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công H trình bày:

Ông có cho bà Nguyễn Thị B mượn tiền rất nhiều lần, cụ thể thì ông không nhớ, tính tổng cộng khoảng trên 1.000.000.000 đồng, vì là chị em nên mỗi lần cho mượn không ghi giấy tờ gì, mục đích cho bà B mượn để nuôi các con và làm ăn. Đến nay bà B chưa trả tiền cho ông. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ giữa ông với bà B. Hiện nay, ông đang giữ chiếc xe ô tô hiệu KIA biển số 76C -039.45 của bà Nguyễn Thị B. Chiếc xe ô tô này là tài sản riêng của bà B, không liên quan đến ông Hồ Xuân A, vì bà B có mượn của ông 100.000.000 đồng để mua chiếc xe này. Khi giao tiền cho bà B mượn, ông cũng đã trao đổi với bà B là chỉ cho riêng bà B mượn tiền và để bà B đứng tên trong giấy tờ xe ô tô để không liên quan đến ông A và bà B đã chấp nhận. Vì bà B làm ăn thua lỗ không trả được nợ, nên giữa hai chị em thỏa thuận bà B giao lại xe cho ông để trừ vào khoản nợ này, có viết giấy tờ giao xe. Lý do bà B sang lại xe cho ông mà chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ là vì tại thời điểm giao xe cho ông thì giấy tờ xe đang thế chấp tại Ngân hàng nên chưa sang tên được. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về chiếc xe ô tô hiệu KIA biển số 76C -039.45 này. Mọi chứng cứ ông đã giao cho bà B để giao nộp cho Tòa, ông không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị X khai:

Nguồn gốc thửa đất số 433, diện tích 6.712 m², tờ bản đồ số 02 tại đội 6, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi là do bà trực tiếp nhận chuyển nhượng của bố con ông Trần B2, con là Th1 (không nhớ rõ họ, tên đầy đủ) vào năm 2004 với giá 30.000.000 đồng, đưa tiền làm hai lần, lần đầu 10.000.000 đồng, lần 2 là 20.000.000 đồng, bà đưa trực tiếp cho anh Th1 nhận tiền. Tại thời điểm chuyển nhượng giữa gia đình ông B2 với bà là chỉ giao đất, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không làm thủ tục sang tên đổi chủ. Về tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nhận chuyển nhượng đất giữa bà với ông Trần B2 thì khi chuyển nhượng chỉ làm giấy tờ viết tay nhưng bà đã làm thất lạc. Đến cuối năm 2004, con gái là bà Nguyễn Thị B khi đó kết hôn với ông Hồ Xuân A hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sang tên cho bà B để thế chấp vay vốn làm ăn, bà đồng ý với điều kiện không cho ông Hồ Xuân A đứng tên trong giấy tờ đất, bà B có đưa giấy xác nhận, cam kết của ông Hồ Xuân A sẽ không tranh giành tài sản này với bà B, nên bà X chấp nhận giao giấy tờ quyền sử dụng đất để bà B làm thủ tục cho bà B và ông A đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên mới có hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần B2 với bà Nguyễn Thị B và ông Hồ Xuân A. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cả ông A là vì Ngân hàng không cho một mình bà B vay nếu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên bà B, nên bà B mới xin phép bà đưa cả ông A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thuận tiện vay tiền. Bà chỉ cho con gái là bà B thửa đất số 433, chưa bao giờ có ý định cho ông A. Nếu bà B và ông A đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Nguyễn Văn Q giá trị toàn bộ được bao nhiêu là của bà B, bà B được toàn quyền định đoạt, bà không có ý kiến gì vì thửa đất số 433 bà đã cho riêng bà B. Bà không có ý kiến về việc ly hôn giữa bà B với ông A, bà yêu cầu Tòa án giải quyết tổng số tiền 2.300.000.000 đồng là giá trị thửa đất số 433, diện tích 6.712 m², tờ bản đồ số 02 tại Đội 6, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, chấp nhận số tiền đã trả nợ 800.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.500.000.000đ là của riêng bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Quý trình bày:

Vào năm 2019, ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B thửa đất số 433, diện tích 6.712 m², tờ bản đồ số 02 tại Đội 6, thôn X V, xã H Đ, huyện N H với số tiền 2.300.000.000 đồng. Ông đã trả thay cho vợ chồng ông A, bà B số tiền 600.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh huyện N H để Ngân hàng xóa thế chấp cho vợ chồng ông A, bà B nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng lại thửa đất số 433 cho ông và trả nợ mua thức ăn cho heo là 200.000.000đ. Số tiền còn lại 1.500.000.000 đồng bà B cho rằng số tiền này là tiền riêng của bà B vì thửa đất này là của mẹ bà B tặng cho riêng bà B, không chia cho ông A. Vì không thống nhất việc phân chia nên ông A, bà B nhờ ông giữ giúp số tiền còn lại sau khi bán thửa đất. Khi nào vợ chồng ông A, bà B thống nhất hoặc Tòa án phân chia xong thì ông sẽ giao lại số tiền bán đất còn lại ông đang cất giữ là 1.500.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q N đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân A được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B có 03 con chung tên là Hồ Thị Ánh T, sinh năm 1995; Hồ Xuân C, sinh năm 1997; Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008. Chị T và anh C đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, chị T đã lập gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện của ông A và bà B là giao cháu Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông A cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2021.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng là tài sản chung của ông A, bà B hiện do ông Nguyễn Văn Q đang cất giữ giúp cho ông A, bà B: Chia cho ông A số tiền 750.000.000 đồng, bà B số tiền 750.000.000 đồng. Buộc ông Q có trách nhiệm giao trả lại số tiền này cho ông A, bà B mỗi người 750.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông A và bà B là giao chiếc xe ô tô hiệu KIA, biển số 76C-039.45 cho ông A được tiếp tục quản lý, sở hữu, ông A có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 47.250.000 đồng cho bà B. Hiện nay chiếc xe này bà B và ông H đang giữ. Bà B, ông H có trách nhiệm giao lại chiếc xe cho ông A. Ông A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sở hữu chiếc xe ô tô biển số đăng ký: 76C-039.45, nhãn hiệu: KIA.

- Về tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông A đã nộp tiền tạm ứng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 3.000.000 đồng (đã chi phí xong), tài sản định giá được chia đôi nên ông A, bà B phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản chia là bằng nhau, nên buộc bà B phải trả lại cho ông A 1.500.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2021, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo và ngày 02/12/2021 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy toàn bộ bản án số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, tuyên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q N về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung, về chia tài sản chung, về chi phí tố tụng. Sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 02/12/2021, bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B thay đổi nội dung kháng cáo, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, cụ thể là hủy về phần phân chia tài sản chung. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo của bà B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, quá trình chung sống thì hai người có 02 con chung là Hồ Thị Ánh T, sinh năm 1995 và Hồ Xuân C, sinh năm 1997. Đến ngày 22/7/2005, ông A, bà B mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N C, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi nên đây là hôn nhân hợp pháp. Ngày 12/6/2008, sinh thêm cháu Hồ Xuân Th.

Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên đã ly thân, sau đó về chung sống lại nhưng vẫn tiếp tục mâu thuẫn, nên đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông A và bà B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc yêu cầu ly hôn bà B, cho hai bên ly hôn là phù hợp. Tại phiên Tòa phúc thẩm, bà B vẫn đồng ý ly hôn ông A nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

[2.2] Về nghĩa vụ nuôi con chung:

Ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B có 03 con chung tên là Hồ Thị Ánh T, sinh năm 1995; Hồ Xuân C, sinh năm 1997; Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008. Đối với chị T, anh C đã đủ tuổi thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân, nên Tòa án không giải quyết. Đối với cháu Hồ Xuân Th chưa đủ tuổi thành niên, đang sinh sống cùng bà Nguyễn Thị B, cháu Th có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà B. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A đồng ý giao cháu Th cho bà B chăm sóc, nuôi dưỡng và trợ cấp nuôi con là 3.000.000đ/tháng, bà B thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B

không kháng cáo về nội dung này, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung:

(i) Đối với chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu KIA biển kiểm soát 76C-039.45, giấy tờ đăng ký xe đứng tên bà Nguyễn Thị B. Bà B khai đây là xe riêng của bà, do bà mượn tiền của em bà là Nguyễn Công H để mua, ông A khai là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B đồng ý giao chiếc xe này cho ông A, ông A có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 47.250.000đ cho bà B, ông A đồng ý. Thỏa thuận này phù hợp với pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên. Tại phiên Tòa phúc thẩm, bà B không thừa nhận tại giai đoạn sơ thẩm bà đồng ý giao xe cho ông A và ông A giao $\frac{1}{2}$ giá trị xe còn lại cho bà B. Tuy nhiên, thể hiện tại bút lục số 245 của Biên bản phiên Tòa sơ thẩm đã ghi, chủ tọa phiên tòa hỏi bà B yêu cầu gì về chiếc ô tô, bà B đáp bà đồng ý giao lại chiếc xe ô tô cho ông A, ông A trả lại cho bà số tiền 47.250.000đ ($\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của xe). Ông Q là người có mặt tại phiên Tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q cũng có mặt và ông thừa nhận tại phiên Tòa sơ thẩm bà B khai đồng ý giao xe cho ông A và bà nhận lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe.

Xét trong thời kỳ hôn nhân, khi mua xe về thì ông A lái xe để buôn bán heo là có thật, chiếc xe này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không có căn cứ chứng minh đây là tài sản riêng của bà B, nên căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là tài sản chung. Cấp sơ thẩm tuyên giao xe cho ông A, ông A có nghĩa vụ trả lại cho bà B $\frac{1}{2}$ giá trị xe là phù hợp.

(ii) Đối với số tiền còn lại là 1.500.000.000 đồng, hiện nay ông Nguyễn Văn Q đang giữ từ việc ông A, bà B chuyển nhượng thửa đất số 433, diện tích 6.712 m², tờ bản đồ số 02 tại Đội 6, thôn X V, xã H Đ, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Văn Q. Xét thấy, thửa đất này được UBND huyện N H cấp giấy chứng nhận cho ông Trần B2 ngày 20/3/1993, sau khi ông Trần B2 chết thì bà Đồng Thị B1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông Hồ Xuân A, bà Nguyễn Thị B vào ngày 15/7/2005. Ngày 06/10/2005, Ủy ban nhân dân huyện N H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B. Ngày 25/7/2019, ông Hồ Xuân A và bà Nguyễn Thị B chuyển nhượng thửa đất số 433, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.712m² cho ông Nguyễn Văn Q. Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng. Bà B khai thửa đất này của mẹ bà là bà Bùi Thị X mua cho bà, bà X cũng khai thửa đất này bà X mua và cho bà B. Tuy nhiên, thửa đất được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông A, bà B, sau khi được cấp giấy chứng nhận thì ông A, bà B đã thế chấp thửa đất để vay Ngân hàng nhiều lần, khi chuyển nhượng cho ông Q thì có mặt ông A, bà B và cả 02 người ký hợp đồng chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng đã được trả cho Ngân hàng 600.000.000đ, trả nợ mua thức ăn cho heo 200.000.000đ là khoản nợ chung của hai vợ chồng, không có tài liệu chứng cứ xác định thửa đất số 433 là tài sản riêng của bà B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 433 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, chia cho ông A, bà B mỗi người nhận 750.000.000 đồng, số tiền này hiện nay ông Q đang giữ, ông Q có trách nhiệm giao lại cho ông A, bà B

mỗi người 750.000.000 đồng. Bà Trần Thị L là con bà Đồng Thị B1 khai khi chuyển nhượng thửa đất thì bà B1 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị X (mẹ bà B), bà X là người đưa tiền cho bà B1. Tuy nhiên, tại hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 433 cho vợ chồng ông A, bà B thì bà Trần Thị L cũng ký vào hợp đồng cùng với mẹ của mình là bà Đồng Thị B1, nên lời khai của bà L không có cơ sở chấp nhận. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà B tuyên hủy về phần phân chia tài sản chung của bản án sơ thẩm. Tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

[3] Về chi phí tố tụng: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về giá trị tài sản chung của ông A, bà B mỗi người được chia là 797.250.000đ. Bản án sơ thẩm tính án phí là $797.250.000đ \times 5\%$ là chưa phù hợp về cách tính án phí theo hướng dẫn của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, nên cần sửa lại cách tính án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được chia, cụ thể: Giá trị tài sản chung của ông A, bà B mỗi người được chia là 797.250.000đ. Theo hướng dẫn tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng thì mức thu là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng. Do đó án phí về chia tài sản chung mỗi người phải chịu là 35.890.000đ.

Do đó, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 148, 156, 165, 228, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 33, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung, về chia tài sản chung, về chi phí tố tụng. Sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Xuân A được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông A và bà B là giao cháu Hồ Xuân Th, sinh ngày 12/6/2008 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, ông A cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2021.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung:

+ Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng là tài sản chung của ông A, bà B hiện do ông Nguyễn Văn Q giữ. Chia cho ông A số tiền 750.000.000 đồng, bà B số tiền 750.000.000 đồng. Buộc ông Q có trách nhiệm giao số tiền này cho ông A, bà B mỗi người 750.000.000 đồng.

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông A và bà B là giao chiếc xe ô tô hiệu KIA, biển số 76C-039.45 cho ông A được tiếp tục quản lý, sở hữu, ông A có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 47.250.000 đồng cho bà B. Hiện nay chiếc xe này bà B và ông H đang giữ. Bà B, ông H có trách nhiệm giao lại chiếc xe cho ông A. Ông A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sở hữu chiếc xe ô tô biển số đăng ký 76C-039.45, nhãn hiệu: KIA.

- Về tiền chi phí tố tụng: 3.000.000 đồng, ông A đã nộp (tiền tạm ứng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản) xong. Mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, nên buộc bà B phải trả lại cho ông A 1.500.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc ông Hồ Xuân A phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí về chia tài sản chung tương ứng với phần tài sản ông A được chia là: 35.890.000 đồng, tổng cộng là 36.490.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 18.675.000 đồng ông A đã nộp tại biên lai thu số 0005118 ngày 23/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q N, ông A còn phải nộp 17.815.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 35.890.000 đồng tương ứng với phần tài sản bà B được chia.

- Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000277 ngày 08/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q N) được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà phải chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến